

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ  
 BÌNH SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 30             |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Mai Tuấn Đạt   | Chủ tịch   |
| Ông Phan Quốc Toàn | Thành viên |
| Ông Trần Xuân Thu  | Thành viên |
| Ông Lê Xuân Sơn    | Thành viên |
| Bà Hà Thị Hoa      | Thành viên |

#### Ban Giám đốc

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Phan Quốc Toàn   | Giám đốc     |
| Ông Huỳnh Việt Cường | Phó Giám đốc |
| Ông Huỳnh Trịnh Văn  | Phó Giám đốc |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Thôn Phước Hòa, Xã Vạn Tường

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phan Quốc Toàn**

**Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: 0171 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn, gọi tắt là "Công ty", được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> |             | <b>406.640.089.528</b> | <b>244.594.365.742</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        | 4           | 146.146.246.098        | 77.499.885.437         |
| 1. Tiền                                | 111        |             | 9.273.564.648          | 26.627.203.987         |
| 2. Các khoản tương đương tiền          | 112        |             | 136.872.681.450        | 50.872.681.450         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        |             | 70.266.010.000         | 70.266.010.000         |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 123        | 5           | 70.266.010.000         | 70.266.010.000         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn       | 130        |             | 167.790.099.825        | 65.970.420.852         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | 6           | 165.529.687.288        | 63.569.456.700         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        |             | 268.097.664            | 761.818                |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 7           | 1.992.314.873          | 2.400.202.334          |
| IV. Hàng tồn kho                       | 140        | 8           | 19.443.257.585         | 29.151.382.921         |
| 1. Hàng tồn kho                        | 141        |             | 19.443.257.585         | 29.151.382.921         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác               | 150        |             | 2.994.476.020          | 1.706.666.532          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          | 151        | 9           | 2.105.299.193          | 1.706.666.532          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152        |             | 889.176.827            | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |             | <b>41.128.425.871</b>  | <b>43.935.275.933</b>  |
| I. Tài sản cố định                     | 220        |             | 37.867.551.862         | 39.747.733.906         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 10          | 37.590.579.638         | 39.747.733.906         |
| - Nguyên giá                           | 222        |             | 190.040.257.627        | 188.986.058.727        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 223        |             | (152.449.677.989)      | (149.238.324.821)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình             | 227        | 11          | 276.972.224            | -                      |
| - Nguyên giá                           | 228        |             | 388.106.000            | 93.106.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 229        |             | (111.133.776)          | (93.106.000)           |
| II. Tài sản dài hạn khác               | 260        |             | 3.260.874.009          | 4.187.542.027          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 9           | 3.260.874.009          | 4.187.542.027          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>447.768.515.399</b> | <b>288.529.641.675</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>        | <b>261.007.617.048</b> | <b>96.086.706.642</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>        | <b>260.941.617.048</b> | <b>96.020.706.642</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311 12            | 168.530.759.051        | 84.731.044.896         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312               | 223.483.116            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313 13            | 5.935.597.976          | 824.721.715            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314               | 11.278.250.281         | 5.240.240.570          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315 14            | 2.294.940.000          | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318               | 539.234.712            | 573.681.723            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319 15            | 16.637.959.394         | 3.237.973.831          |
| 8. Vay ngắn hạn                                     | 320 16            | 55.000.000.000         | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322               | 501.392.518            | 1.413.043.907          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>        | <b>66.000.000</b>      | <b>66.000.000</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn khác                            | 337               | 66.000.000             | 66.000.000             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>        | <b>186.760.898.351</b> | <b>192.442.935.033</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410 17</b>     | <b>186.760.898.351</b> | <b>192.442.935.033</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411               | 175.222.845.365        | 175.222.845.365        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a              | 175.222.845.365        | 175.222.845.365        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418               | 930.860.044            | 930.860.044            |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420               | 128.162.657            | 128.162.657            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421               | 10.479.030.285         | 16.161.066.967         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay | 421b              | 10.479.030.285         | 16.161.066.967         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b>        | <b>447.768.515.399</b> | <b>288.529.641.675</b> |

  
 Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Tấn Phát  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Quốc Toàn  
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 20          | 687.192.970.201 | 356.880.171.517 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    |             | 687.192.970.201 | 356.880.171.517 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                            | 11    | 21          | 662.504.579.355 | 338.142.541.141 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 24.688.390.846  | 18.737.630.376  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 23          | 3.020.352.633   | 2.047.535.819   |
| 6. Chi phí tài chính                                               | 22    |             | 79.795.647      | 5.859.521       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 73.002.740      | 2.394.521       |
| 7. Chi phí bán hàng                                                | 25    | 24          | 2.760.701.489   | 2.371.871.722   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 24          | 12.944.571.307  | 7.062.351.665   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 11.923.675.036  | 11.345.083.287  |
| 10. Thu nhập khác                                                  | 31    |             | -               | -               |
| 11. Chi phí khác                                                   | 32    |             | -               | 120.542.818     |
| 12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | -               | (120.542.818)   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 11.923.675.036  | 11.224.540.469  |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 25          | 1.444.644.751   | 1.384.551.041   |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)            | 60    |             | 10.479.030.285  | 9.839.989.428   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    | 26          | 451             | 398             |


Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |       |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 11.923.675.036    | 11.224.540.469   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |       |                   |                  |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                     | 02    | 3.229.380.944     | 3.569.221.656    |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03    | -                 | (2.950.000.000)  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04    | (10.506.147)      | (66.950.581)     |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05    | (2.883.897.236)   | (1.980.585.238)  |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06    | 73.002.740        | 2.394.521        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08    | 12.331.655.337    | 9.798.620.827    |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09    | (103.161.614.919) | (30.795.154.160) |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                        | 10    | 9.708.125.336     | (7.559.761.085)  |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 97.072.865.295    | 21.548.077.604   |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                   | 12    | 528.035.357       | (442.467.271)    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14    | (73.002.740)      | (2.394.521)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    | (471.174.607)     | (1.723.803.060)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17    | (4.367.587.000)   | (4.138.186.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                | 20    | 11.567.302.059    | (13.315.067.666) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |       |                   |                  |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | (1.268.103.900)   | (328.450.000)    |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (17.100.000.000)  | (5.600.000.000)  |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24    | 17.100.000.000    | 5.000.000.000    |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 3.336.656.355     | 3.841.391.034    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                    | 30    | 2.068.552.455     | 2.912.941.034    |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        | 131.000.000.000        | 5.000.000.000           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | (76.000.000.000)       | (5.000.000.000)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>            | <b>40</b> | <b>55.000.000.000</b>  | <b>-</b>                |
| <br>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)               | <b>50</b> | <b>68.635.854.514</b>  | <b>(10.402.126.632)</b> |
| <br>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | <b>60</b> | <b>77.499.885.437</b>  | <b>57.049.797.230</b>   |
| <br>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái<br>quy đổi ngoại tệ | <b>61</b> | <b>10.506.147</b>      | <b>66.950.581</b>       |
| <br>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)             | <b>70</b> | <b>146.146.246.098</b> | <b>46.714.621.179</b>   |


Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 345 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 348).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, bao bì, hạt nhựa, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                               | Số năm |
|-------------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc      | 3 - 23 |
| Máy móc và thiết bị           | 3 - 13 |
| Phương tiện vận tải           | 8 - 10 |
| Thiết bị quản lý              | 3 - 5  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 65201000090, thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2025, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                            | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                                   | 73.659.225             | 82.205.059            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)        | 9.199.905.423          | 26.544.998.928        |
| Các khoản tương đương tiền (ii) (iii) (iv) | 136.872.681.450        | 50.872.681.450        |
|                                            | <b>146.146.246.098</b> | <b>77.499.885.437</b> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư tiền gửi không kỳ hạn bao gồm khoản tiền tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) với giá trị 128.737.873 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128.737.873 VND) là tiền gửi từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 trở về trước đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất tiền gửi từ 2,6%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3,55%/năm).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị là 102.681.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 102.681.450 VND) đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất với tổng số tiền 6.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho hợp đồng dịch vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                                        | Số cuối kỳ     |                | Số đầu kỳ      |                |
|----------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                        | VND            |                | VND            |                |
|                                        | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| <b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                |                |                |                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 70.266.010.000 | 70.266.010.000 | 70.266.010.000 | 70.266.010.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với mức lãi suất tiền gửi từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:

- Khoản tiền gửi với số tiền 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho Hợp đồng dịch vụ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Khoản tiền gửi với số tiền 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ cho hợp đồng cho thuê nhân công giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                          | 47.334.838.053         | 26.411.414.194        |
| Công ty Cổ phần Kanetora                                                                      | 34.621.726.632         | 2.508.155.288         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất nhựa                                                        | 26.527.677.798         | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận                                                      | 19.716.440.101         | 18.411.539.362        |
| Công ty Cổ phần Á Đông ADG                                                                    | 17.992.505.483         | 7.860.345.922         |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí       | 15.536.359.346         | -                     |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            | 3.800.139.875          | 8.378.001.934         |
|                                                                                               | <b>165.529.687.288</b> | <b>63.569.456.700</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                              |                        |                       |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)</b> | <b>62.917.677.399</b>  | <b>26.431.414.194</b> |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền gửi dự thu                                                                 | 1.527.892.382        | 1.980.651.501        |
| Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên                                                  | 232.704.466          | 212.000.000          |
| Phải thu khác                                                                       | 231.718.025          | 207.550.833          |
|                                                                                     | <b>1.992.314.873</b> | <b>2.400.202.334</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                    |                      |                      |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)</b> | <b>144.973.972</b>   | <b>451.326.028</b>   |

8. HÀNG TỒN KHO

|                                         | Số cuối kỳ            |          | Số đầu kỳ             |          |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                         | VND                   |          | VND                   |          |
|                                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 9.328.049.212         | -        | 9.787.096.268         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 2.768.150.906         | -        | 2.896.255.474         | -        |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang | 827.838.343           | -        | 677.183.920           | -        |
| Thành phẩm                              | 6.236.853.213         | -        | 11.055.499.356        | -        |
| Hàng hoá                                | 282.365.911           | -        | 4.735.347.903         | -        |
|                                         | <b>19.443.257.585</b> | <b>-</b> | <b>29.151.382.921</b> | <b>-</b> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>          |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 680.896.681          | 606.332.026          |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 128.233.888          | 537.371.259          |
| Chi phí bảo hiểm            | 198.755.136          | 196.351.929          |
| Khác                        | 1.097.413.488        | 366.611.318          |
|                             | <b>2.105.299.193</b> | <b>1.706.666.532</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>           |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 1.367.668.907        | 1.807.480.994        |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 1.356.271.948        | 2.103.110.431        |
| Khác                        | 536.933.154          | 276.950.602          |
|                             | <b>3.260.874.009</b> | <b>4.187.542.027</b> |

10. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng            |
|------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------|
|                        | VND                         | VND                    | VND                    | VND                 | VND                              | VND             |
| NGUYÊN GIÁ             |                             |                        |                        |                     |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 85.272.151.850              | 74.235.969.784         | 29.005.840.274         | 472.096.819         | -                                | 188.986.058.727 |
| Tăng trong kỳ          | 739.934.900                 | 65.000.000             | -                      | 177.408.000         | 71.856.000                       | 1.054.198.900   |
| Số dư cuối kỳ          | 86.012.086.750              | 74.300.969.784         | 29.005.840.274         | 649.504.819         | 71.856.000                       | 190.040.257.627 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                             |                        |                        |                     |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 55.641.021.978              | 70.931.788.280         | 22.392.159.653         | 273.354.910         | -                                | 149.238.324.821 |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.606.666.816               | 426.878.379            | 1.120.992.630          | 54.752.809          | 2.062.534                        | 3.211.353.168   |
| Số dư cuối kỳ          | 57.247.688.794              | 71.358.666.659         | 23.513.152.283         | 328.107.719         | 2.062.534                        | 152.449.677.989 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                             |                        |                        |                     |                                  |                 |
| Tại ngày đầu kỳ        | 29.631.129.872              | 3.304.181.504          | 6.613.680.621          | 198.741.909         | -                                | 39.747.733.906  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 28.764.397.956              | 2.942.303.125          | 5.492.687.991          | 321.397.100         | 69.793.466                       | 37.590.579.638  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.827.774.095 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86.024.968.985 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Phần mềm máy tính<br>VND |
|------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 93.106.000               |
| Tăng trong kỳ          | 295.000.000              |
| Số dư cuối kỳ          | 388.106.000              |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 93.106.000               |
| Khấu hao trong kỳ      | 18.027.776               |
| Số dư cuối kỳ          | 111.133.776              |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                          |
| Tại ngày đầu kỳ        | -                        |
| Tại ngày cuối kỳ       | 276.972.224              |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 93.106.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 93.106.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                            | Số cuối kỳ<br>VND      |                          | Số đầu kỳ<br>VND      |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                                            | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa<br>dầu Bình Sơn                                                    | 154.716.073.722        | 154.716.073.722          | 68.314.596.319        | 68.314.596.319           |
| Phải trả cho các đối tượng<br>khác                                                         | 13.814.685.329         | 13.814.685.329           | 16.416.448.577        | 16.416.448.577           |
|                                                                                            | <u>168.530.759.051</u> | <u>168.530.759.051</u>   | <u>84.731.044.896</u> | <u>84.731.044.896</u>    |
| Trong đó:                                                                                  |                        |                          |                       |                          |
| Phải trả người bán ngắn<br>hạn là các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh<br>số 27) | 155.917.093.814        | 155.917.093.814          | 69.840.802.110        | 69.840.802.110           |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | Số đầu kỳ<br>VND   | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 428.449.874        | 3.655.061.373                  | 896.611.948                       | 3.186.899.299        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 351.804.477        | 1.444.644.751                  | 471.174.607                       | 1.325.274.621        |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 44.467.364         | 381.230.233                    | 245.744.160                       | 179.953.437          |
| Tiền thuê đất                 | -                  | 1.243.470.619                  | -                                 | 1.243.470.619        |
| Thuế, phí khác                | -                  | 3.060.000                      | 3.060.000                         | -                    |
|                               | <u>824.721.715</u> | <u>6.727.466.976</u>           | <u>1.616.590.715</u>              | <u>5.935.597.976</u> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------------------|----------------------|------------------|
|                                                 | <u>VND</u>           | <u>VND</u>       |
| Phải trả về chi phí phúc lợi cho người lao động | 1.676.740.000        | -                |
| Các khoản trích trước khác                      | 618.200.000          | -                |
|                                                 | <u>2.294.940.000</u> | <u>-</u>         |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>           |
| Cổ tức phải trả                   | 12.430.059.424        | 6.687.868            |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn     | 3.565.815.140         | 2.831.198.150        |
| Kinh phí công đoàn                | 145.760.961           | 145.046.789          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 496.323.869           | 255.041.024          |
|                                   | <u>16.637.959.394</u> | <u>3.237.973.831</u> |

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                    | Số đầu kỳ |                                 | Trong kỳ               |                       | Số cuối kỳ            |                                 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                    | Giá trị   | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | VND<br>Giảm           | Giá trị               | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                |           |                                 |                        |                       |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất | -         | -                               | 116.000.000.000        | 61.000.000.000        | 55.000.000.000        | 55.000.000.000                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi         | -         | -                               | 15.000.000.000         | 15.000.000.000        | -                     | -                               |
|                                                                    | -         | -                               | <b>131.000.000.000</b> | <b>76.000.000.000</b> | <b>55.000.000.000</b> | <b>55.000.000.000</b>           |

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 3,6%/năm đến 4,2%/năm.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                                                                   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |                        | Tổng |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|------|
|                                                                   | VND                       | VND                      | VND                              | VND                                  | VND                    | VND  |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> |                           |                          |                                  |                                      |                        |      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                               | 175.222.845.365           | 1.265.855.044            | 128.162.657                      | 15.172.873.021                       | 191.789.736.087        |      |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                         | -                        | -                                | 9.839.989.428                        | 9.839.989.428          |      |
| Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023     | -                         | -                        | -                                | (3.162.121.013)                      | (3.162.121.013)        |      |
| Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2023             | -                         | -                        | -                                | (411.000.000)                        | (411.000.000)          |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                              | <b>175.222.845.365</b>    | <b>1.265.855.044</b>     | <b>128.162.657</b>               | <b>21.439.741.436</b>                | <b>198.056.604.502</b> |      |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> |                           |                          |                                  |                                      |                        |      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                               | 175.222.845.365           | 930.860.044              | 128.162.657                      | 16.161.066.967                       | 192.442.935.033        |      |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                         | -                        | -                                | 10.479.030.285                       | 10.479.030.285         |      |
| Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i) | -                         | -                        | -                                | (3.455.935.611)                      | (3.455.935.611)        |      |
| Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2024 (i)         | -                         | -                        | -                                | (281.832.000)                        | (281.832.000)          |      |
| Chia cổ tức năm 2024 (i)                                          | -                         | -                        | -                                | (12.423.299.356)                     | (12.423.299.356)       |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                              | <b>175.222.845.365</b>    | <b>930.860.044</b>       | <b>128.162.657</b>               | <b>10.479.030.285</b>                | <b>186.760.898.351</b> |      |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPT ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.455.935.611 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 2.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 3.455.935.611 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 281.832.000 VND và chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 12.423.299.356 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Cán bộ quản lý và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

**Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.522.284        | 17.522.284       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 17.522.284        | 17.522.284       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 17.522.284        | 17.522.284       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 17.522.284        | 17.522.284       |

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

|                                      | Vốn đã góp             |            |                        |            |
|--------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                      | Số cuối kỳ             |            | Số đầu kỳ              |            |
|                                      | VND                    | (%)        | VND                    | (%)        |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 145.892.845.365        | 83,26      | 145.892.845.365        | 83,26      |
| Ông Nguyễn Anh Triển                 | 12.750.000.000         | 7,28       | 12.750.000.000         | 7,28       |
| Khách sạn Cẩm Thành                  | 5.500.000.000          | 3,14       | 5.500.000.000          | 3,14       |
| Các cổ đông khác                     | 11.080.000.000         | 6,32       | 11.080.000.000         | 6,32       |
|                                      | <b>175.222.845.365</b> | <b>100</b> | <b>175.222.845.365</b> | <b>100</b> |

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cam kết thuê hoạt động**

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                                                                                    | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                       |                       |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                 | 1.598.728.972         | 1.598.728.972         |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                               | 6.394.915.886         | 6.394.915.886         |
| Trên 5 năm                                                                                                         | 27.578.074.759        | 29.176.803.730        |
|                                                                                                                    | <b>35.571.719.617</b> | <b>37.170.448.588</b> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê trong 32 năm, đến hết tháng 3 năm 2048.

(ii) Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà dài hạn tại Khu tập thể đô bao Sông Trà Khúc và Khu tập thể Vạn Tường; các hợp đồng cho thuê tài sản với thời hạn thuê từ 02 năm đến 03 năm. Giá thuê được quy định cụ thể theo từng hợp đồng đối với các khách hàng thuê.

Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                                                                                            | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                    |                      |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                         | 600.000.000        | 2.053.238.182        |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                       | 220.000.000        | 520.000.000          |
|                                                                                                                            | <b>820.000.000</b> | <b>2.573.238.182</b> |

#### Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPPT ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, nhu cầu đầu tư mua sắm của Công ty trong năm 2025 là khoảng 48,83 tỷ VND.

#### Ngoại tệ

|                | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | -          | 107.232,71 |

#### Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

#### 19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:**

| Chỉ tiêu                                           | Sản xuất bao bì | Thương mại<br>và dịch vụ khác | Tổng            |
|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                    | VND             | VND                           | VND             |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp | 48.296.142.448  | 638.896.827.753               | 687.192.970.201 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 35.508.828.042  | 626.995.751.313               | 662.504.579.355 |
| 3. Chi phí bán hàng                                | 1.250.607.245   | 1.510.094.244                 | 2.760.701.489   |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 1.145.826.704   | 11.798.744.603                | 12.944.571.307  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | -               | 3.020.352.633                 | 3.020.352.633   |
| 6. Chi phí tài chính                               | -               | 79.795.647                    | 79.795.647      |
| 7. Thu nhập khác                                   | -               | -                             | -               |
| 8. Chi phí khác                                    | -               | -                             | -               |
| 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 10.390.880.457  | 1.532.794.579                 | 11.923.675.036  |

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:**

| Chỉ tiêu                                           | Sản xuất bao bì | Thương mại<br>và dịch vụ khác | Tổng            |
|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                    | VND             | VND                           | VND             |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp | 41.350.163.004  | 315.530.008.513               | 356.880.171.517 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 32.696.611.402  | 305.445.929.739               | 338.142.541.141 |
| 3. Chi phí bán hàng                                | 1.308.810.216   | 1.063.061.506                 | 2.371.871.722   |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 1.075.057.456   | 5.987.294.209                 | 7.062.351.665   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | -               | 2.047.535.819                 | 2.047.535.819   |
| 6. Chi phí tài chính                               | -               | 5.859.521                     | 5.859.521       |
| 7. Thu nhập khác                                   | -               | -                             | -               |
| 8. Chi phí khác                                    | -               | 120.542.818                   | 120.542.818     |
| 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 6.269.683.930   | 4.954.856.539                 | 11.224.540.469  |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hạt nhựa                        | 468.643.112.402        | 256.417.745.516        |
| Doanh thu bán khí LPG                         | 108.807.276.597        | -                      |
| Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì             | 48.296.142.448         | 41.350.163.004         |
| Doanh thu bán pallet                          | 18.947.000.000         | 15.270.750.000         |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển                  | 15.822.919.693         | 18.477.670.716         |
| Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà | 12.694.928.734         | 12.317.480.659         |
| Doanh thu dịch vụ khác                        | 13.981.590.327         | 13.046.361.622         |
|                                               | <b>687.192.970.201</b> | <b>356.880.171.517</b> |
| <b>Trong đó:</b>                              |                        |                        |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>        | <b>184.926.585.938</b> | <b>80.611.173.854</b>  |
| (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 27)      |                        |                        |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hạt nhựa                        | 464.580.160.773        | 253.468.575.309        |
| Giá vốn bán khí LPG                         | 107.825.739.678        | -                      |
| Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì             | 35.508.828.042         | 32.696.611.402         |
| Giá vốn bán pallet                          | 18.011.901.610         | 14.684.522.724         |
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển                  | 13.286.872.169         | 15.234.587.446         |
| Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà | 10.607.739.432         | 11.171.152.643         |
| Giá vốn dịch vụ khác                        | 12.683.337.651         | 10.887.091.617         |
|                                             | <b>662.504.579.355</b> | <b>338.142.541.141</b> |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 28.120.959.262        | 31.104.974.350        |
| Chi phí nhân công                | 30.450.261.369        | 27.724.105.886        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.229.380.944         | 3.569.221.656         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.399.332.908        | 21.128.800.101        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.093.670.427         | 3.455.665.857         |
|                                  | <b>85.293.604.910</b> | <b>86.982.767.850</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 2.883.897.236        | 1.980.585.238        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.506.147           | 66.950.581           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 125.949.250          | -                    |
|                                      | <b>3.020.352.633</b> | <b>2.047.535.819</b> |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                      |
| Chi phí nhân công                                                | 1.278.249.158         | 1.243.053.210        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 642.842.712           | 112.542.612          |
| Chi phí khác                                                     | 839.609.619           | 1.016.275.900        |
|                                                                  | <b>2.760.701.489</b>  | <b>2.371.871.722</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                      |
| Chi phí nhân công                                                | 7.747.310.184         | 6.545.762.823        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                         | 340.851.037           | 490.173.719          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                         | 128.122.541           | 96.935.051           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 535.245.062           | 480.784.265          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 2.633.077.953         | 1.025.959.213        |
| Chi phí khác                                                     | 1.559.964.530         | 1.372.736.594        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                              | -                     | (2.950.000.000)      |
|                                                                  | <b>12.944.571.307</b> | <b>7.062.351.665</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                              | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                         | 11.923.675.036 | 11.224.540.469  |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                            |                |                 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                  | 500.438.900    | 406.968.456     |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                              | 12.424.113.936 | 11.631.508.925  |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%                                     | 2.022.333.582  | 5.353.170.635   |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi                                               | 10.401.780.354 | 6.278.338.290   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                   | 1.444.644.751  | 1.698.467.956   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                                         | -              | (313.916.915)   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.444.644.751  | 1.384.551.041   |

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                                                                  | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                       | 10.479.030.285  | 9.839.989.428                      |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                                                                        | (2.438.715.000) | (2.727.967.806)                    |
| Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND) (*)                                                                        | (133.405.000)   | (140.916.000)                      |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                                                 | 7.906.910.285   | 6.971.105.623                      |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 17.522.284      | 17.522.284                         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                                                                          | 451             | 398                                |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên 50% số liệu kế hoạch năm 2025 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPPT ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

|                                                                                                                  | Kỳ trước<br>(trình bày lại) | Kỳ trước<br>(đã báo cáo) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                       | 9.839.989.428               | 9.839.989.428            |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                                                                            | (2.727.967.806)             | (2.034.430.000)          |
| Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND)                                                                            | (140.916.000)               | (117.430.000)            |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                                                 | 6.971.105.622               | 7.688.129.428            |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 17.522.284                  | 17.522.284               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                                                                          | 398                         | 439                      |

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| Bên liên quan                                                                                   | Mối quan hệ                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam<br>(trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | Công ty mẹ của cả Tập đoàn       |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                            | Công ty mẹ                       |
| Ông Nguyễn Anh Triển                                                                            | Cổ đông                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                         | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                                 | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung                                              | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương                                                      | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ                                                               | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                               | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                        | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -                                         | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí                                                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi                                                      | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam                                                         | Công ty thành viên cùng Tập đoàn |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                                                         | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                                                 | <b>184.926.585.938</b> | <b>80.611.173.854</b>  |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                    | 97.712.615.729         | 80.447.537.491         |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 86.984.333.847         | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                         | 109.090.908            | 109.090.908            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                              | 66.000.000             | -                      |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                | 54.545.454             | 54.545.455             |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                                          | <b>555.958.904.712</b> | <b>271.707.331.430</b> |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                    | 550.955.148.368        | 263.593.485.015        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung                                      | 1.757.878.383          | 1.712.469.368          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                 | 1.468.452.272          | 5.058.002.273          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương                                              | 960.000.000            | 1.113.220.000          |
| Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam                                                 | 487.844.447            | -                      |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ                                                       | 119.453.602            | 215.180.911            |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                     | 204.250.928            | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                                       | 5.876.712              | 14.973.863             |
| <b>Lãi tiền gửi</b>                                                                     | <b>293.207.445</b>     | <b>449.046.093</b>     |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                       | 293.207.445            | 449.046.093            |
| <b>Chia cổ tức</b>                                                                      | <b>11.247.777.356</b>  | -                      |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                    | 10.343.802.356         | -                      |
| Ông Nguyễn Anh Triển                                                                    | 903.975.000            | -                      |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                                               | <b>69.751.694</b>      | <b>9.042.495.954</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                       | 69.751.694             | 9.042.495.954         |
| <b>Tương đương tiền</b>                                                                 | <b>2.000.000.000</b>   | <b>-</b>              |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                       | 2.000.000.000          | -                     |
| <b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>                                                     | <b>17.100.000.000</b>  | <b>17.100.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                       | 17.100.000.000         | 17.100.000.000        |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                                 | <b>62.917.677.399</b>  | <b>26.431.414.194</b> |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                    | 47.334.838.053         | 26.411.414.194        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 15.536.359.346         | -                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                         | 40.000.000             | 20.000.000            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi                                              | 6.480.000              | -                     |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                                                           | <b>144.973.972</b>     | <b>451.326.028</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                       | 144.973.972            | 451.326.028           |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                      | <b>155.917.093.814</b> | <b>69.840.802.110</b> |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                    | 154.716.073.722        | 68.314.596.319        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL miền Trung                                       | 675.818.500            | 301.220.700           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương                                              | 518.400.000            | 520.128.000           |
| Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam                                                 | 6.801.592              | -                     |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                 | -                      | 704.857.091           |

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

|                                        | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>               |               |                 |
| Ông Mai Tuấn Đạt                       | 33.000.000    | -               |
| Ông Phạm Tuấn Anh                      | -             | 33.000.000      |
| (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024) |               |                 |
| Ông Trần Xuân Thu                      | 28.800.000    | -               |
| Ông Lê Xuân Sơn                        | 144.000.000   | 144.000.000     |
| Bà Hà Thị Hoa                          | 144.000.000   | 144.000.000     |
| <b>Ban Giám đốc</b>                    |               |                 |
| Ông Phan Quốc Toàn                     | 168.000.000   | -               |
| Ông Huỳnh Việt Cường                   | 144.000.000   | 144.000.000     |
| Ông Huỳnh Trịnh Văn                    | 144.000.000   | 144.000.000     |
| Ông Trần Xuân Thu                      | -             | 168.000.000     |
| (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2024)  |               |                 |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                   |               |                 |
| Bà Đỗ Thị Phương Thúy                  | 86.400.000    | 86.400.000      |
| Bà Phạm Thanh Thảo                     | 76.800.000    | 76.800.000      |
| Ông Phan Bá Công                       | 15.360.000    | 15.360.000      |
| <b>Kế toán Trưởng</b>                  |               |                 |
| Ông Nguyễn Tấn Phát                    | 120.000.000   | 120.000.000     |

**28. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời gian kết thúc dự án của Nhà máy Sản xuất Bao bì PolyPropylene và Khu tập thể đề bao sông Trà Khúc. Công ty đánh giá rằng, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất thuê không được ước tính một cách đáng tin cậy do chưa có đủ thông tin và phương pháp ước tính chi phí phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả nguyên trạng các khu đất trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.527.892.382 VND (kỳ trước: 1.169.483.398 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025